

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 2024



Hà Nội, ngày tháng năm 2023

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Tên trường

Trường Đại học Thương mại (tên tiếng Anh: Thuongmai University, tên giao dịch quốc tế viết tắt: TMU) là trường đại học công lập trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Thương mại được thành lập vào năm 1960, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp và từ năm 1994 thành Trường Đại học Thương mại. Năm 1987, Trường bắt đầu làm nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ; thạc sĩ từ năm 1994.

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Đến năm 2040 trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng đổi mới sáng tạo, hội nhập và phát triển bền vững trong khu vực Châu Á. Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một cơ sở giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo tiên tiến, liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Địa chỉ các trụ sở của Trường

Trường Đại học Thương mại có cơ sở chính tại số 79 Đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích hơn 37.000m². Từ năm 2016, Trường phát triển thêm cơ sở Hà Nam, có địa chỉ tại đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, diện tích 43.690 m².

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: <http://www.tmu.edu.vn>

<http://www.saudaihoc.tmu.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

Số chuyên ngành đào tạo: 7

Tổng số thạc sĩ hiện đang đào tạo: 1273

TT	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm	Tổng số thạc sĩ đang đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	8340101	132	274
2	Quản trị nhân lực	8340404	46	95
3	Quản lý kinh tế	8310110	231	536
4	Kinh doanh thương mại (gồm 2 chuyên ngành: Kinh doanh thương mại và Marketing thương mại)	8340121	41	104
5	Kế toán	8340301	38	89
6	Tài chính - Ngân hàng	8340201	87	175
	Tổng		574	1273

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Mục tiêu và hình thức đào tạo

2.1.1. Mục tiêu đào tạo: Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc 2 nhóm chương trình đào tạo: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, lý thuyết khoa học, thử nghiệm kiến thức mới vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.

- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

2.1.2 Hình thức đào tạo: Chính quy và Vừa học vừa làm

2.2. Các ngành/CTĐT tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024
1	Quản trị kinh doanh	8340101	270
2	Quản trị nhân lực	8340404	115
3	Quản lý kinh tế	8310110	290
4	Kinh doanh thương mại (gồm 2 chuyên ngành: Kinh doanh thương mại và Marketing thương mại)	8340121	90

5	Kế toán	8340301	130
6	Tài chính – Ngân hàng	8340201	120
7	Luật kinh tế (dự kiến mở)		100
	Tổng		1.115

2.3 Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức chính quy là 1,5 năm (18 tháng), theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng), bao gồm cả thời gian học các học phần và thời gian viết, bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ. Trong đó:

- Định hướng nghiên cứu - Chính quy học vào các buổi sáng, chiều từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).

- Định hướng ứng dụng - Chính quy: (1) Học vào 2 buổi tối trong tuần (trực tuyến) và sáng, chiều thứ bảy (trực tiếp); (2) Học vào các buổi tối từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).

- Định hướng ứng dụng - Vừa làm vừa học: Học vào các buổi sáng, chiều các ngày thứ bảy và chủ nhật (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).

Ghi chú: Học viên có thể đăng ký lựa chọn học theo hình thức học phù hợp. Đối với cùng một chương trình đào tạo, quy mô lớp học phần phải đảm bảo tối thiểu từ 15 học viên trở lên.

2.4 Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh theo 02 phương thức:

- Xét tuyển theo hình thức phỏng vấn: được thực hiện thông qua đánh giá hồ sơ dự tuyển và phỏng vấn kiến thức chuyên môn của người dự tuyển. Nội dung, tiêu chí và thang điểm đánh giá hồ sơ và phỏng vấn được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01 của Đề án này.

- Xét tuyển thẳng: Người dự tuyển tốt nghiệp Trường Đại học Thương mại, hình thức đào tạo chính quy, loại giỏi trở lên, có văn bằng phù hợp với từng ngành theo quy định tại Phụ lục 02 của Đề án, đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ theo quy định tại Phụ lục 03 của Đề án, được xét tuyển thẳng các ngành/CTĐT tương ứng mà không qua phỏng vấn.

2.5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng được điều kiện sau:

2.5.1. Điều kiện văn bằng và thâm niên công tác

Người dự tuyển đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành phù hợp được đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó:

a) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành nhóm 1 (ngành đúng, ngành gần hoặc các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT của ngành đăng kí dự tuyển), không phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển, được dự tuyển theo chương

trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành thuộc nhóm 2 (phải học bổ sung) chỉ được dự tuyển theo chương trình định hướng ứng dụng nếu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển và hoàn thành việc học bổ sung kiến thức 5 học phần (03 học phần cơ sở ngành và 02 học phần ngành) trong chương trình đào tạo bậc đại học của ngành dự tuyển tương ứng; không được dự tuyển theo chương trình định hướng nghiên cứu. Quy định các học phần bổ sung của từng ngành thực hiện theo Quyết định số 165/QĐ-ĐHTM ngày 17/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 910a/QĐ-ĐHTM ngày 06/6/2022 sửa đổi, bổ sung quy định học bổ sung kiến thức cho ứng viên đăng ký dự tuyển CTĐT định hướng ứng dụng. Danh mục các ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Phụ lục 02 của Đề án.

Người dự tuyển được xem xét miễn học và thi học phần bổ sung nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Học phần xin miễn có tên trong Bảng điểm đại học của người dự tuyển (tên học phần ghi trong bảng điểm phải hoàn toàn trùng khớp với tên học phần bổ sung); (ii) Học phần có số tín chỉ từ 2 trở lên; (iii) Điểm học phần phải từ 5 trở lên (thang điểm 10).

c) Người tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh mục ngành phù hợp quy định tại Phụ lục 02 của Đề án (các ngành theo quy định cũ trước đây), Trường Đại học Thương mại sẽ căn cứ vào Bảng điểm đại học để xét điều kiện về văn bằng đối với từng trường hợp cụ thể.

d) Người dự tuyển có bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trường sẽ thành lập Hội đồng xét công nhận khối lượng chuyển đổi kết quả học tập và các học phần phải học bổ sung.

2.5.2. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài được áp dụng là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga.

Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Thương mại cấp

trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục 03 của Đề án) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

- Người dự tuyển không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng ký tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường Đại học Thương mại tổ chức. Thông tin cụ thể về các kỳ đánh giá sẽ được thông báo trên website của Trường. Người dự tuyển đã tham dự các kỳ đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức có giá trị 02 năm kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả thi đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2.5.3. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5.4. Điều kiện về sức khỏe

Người dự tuyển có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Trường Đại học Thương mại sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

2.5.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Thương mại.

2.6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT- BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo, Quyết định số 86/QĐ-ĐHTM ngày 19/01/2022 ban hành Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 2469/QĐ-ĐHTM ngày 30/12/2022 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại.

2.6.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người dự tuyển có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ

quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương

được quy định tại Điểm a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.6.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 2.6.1 của Đề án (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển 10 điểm theo thang điểm 100.

2.7. Kế hoạch tuyển sinh

2.7.1 Hồ sơ dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Bản sao có chứng thực bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng thạc sĩ (nếu có), bằng điểm cao học (nếu có). Người dự tuyển có bằng đại học hệ liên thông phải nộp cả bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và bằng điểm trung cấp/cao đẳng. Đối với người dự tuyển tốt nghiệp đại học trong năm tuyển sinh chưa có bằng tốt nghiệp thì yêu cầu Giấy chứng nhận tạm thời trong đó ghi rõ số Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc bản sao Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương, hoặc thủ trưởng cơ quan công tác. Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải đóng dấu giáp lai;

- Minh chứng công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có);

- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên hoặc minh chứng về thâm niên công tác (nếu có);

- 01 Bản trích sao quyết định công nhận kết quả học bổ sung kiến thức hoặc Biên nhận đăng ký học bổ sung kiến thức (nếu có);

- Bản photo căn cước công dân;

- 04 Ảnh màu cỡ 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh của người dự tuyển vào mặt sau của ảnh);

- 01 Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học nước ngoài cấp (nếu có);

- Các giấy tờ khác (nếu có).

b) Hướng dẫn quy trình và thủ tục nộp đăng ký dự tuyển

- Người dự tuyển có thể trực tiếp tải mẫu hồ sơ đăng ký dự tuyển trên trang điện tử của Trường (<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/danh-muc/tuyen-sinh-thac-si>)

3525?cat_child=3906)

- Hoàn thiện các giấy tờ cần thiết ở Mục 2.7.1
- Nộp hồ sơ bản giấy tại Viện Đào tạo Sau đại học - Tầng 1, nhà T- Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.
- c) Lệ phí xét tuyển thẳng/xét tuyển phỏng vấn: 750.000 đồng.

2.7.2. Thời gian và địa điểm xét tuyển

- Đợt 1: Dự kiến tháng 5/2024 tại Trường Đại học thương mại
- Đợt 2: Dự kiến tháng 10/2024 tại Trường Đại học thương mại

2.8. Học phí trong quá trình học tập

- Đơn giá học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường, mức tăng tối đa 10%/năm và được công bố công khai trên Website của Trường.

Chi tiết xem tại Website: Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Thương mại (<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/>).

- Sinh viên mới tốt nghiệp Trường ĐHTM (01 năm kể từ ngày có Quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) sẽ được hỗ trợ 10% học phí toàn khoá học.

2.9. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1	Nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
2	Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và IPA	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
3	Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các rào cản xanh trong thương mại đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
5	Nghiên cứu kế toán nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
6	Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng bền vững của tỉnh Quảng Trị	UBND tỉnh Quảng Trị	Trường Đại học Thương mại	9/2021-3/2023

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
7	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển bền vững các doanh nghiệp ngành đồ uống Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
8	Phát triển giá trị cảm nhận thương hiệu đối với trái cây đặc sản miền Bắc	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
9	Đảm bảo an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
10	Nghiên cứu các mô hình phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp trong dự báo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
11	Tăng cường quản lý Nhà nước đối với bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
12	Đánh giá các điều kiện và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai kết nối liên vùng	UBND tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	12/2021-12/2023
13	Nghiên cứu thị trường và dịch vụ logistics đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng trái cây (xoài, nhãn, chanh leo, thanh long, mận hậu) của tỉnh Sơn La sang thị trường một số nước Châu Âu	UBND tỉnh Sơn La	Trường Đại học Thương mại	5/2022-12/2023
14	Nghiên cứu về số học của nhóm đại số và không gian thuần nhất trên trường địa phương, toàn cục và trên các mở rộng của chúng	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	6/2022-5/2024
15	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường kinh tế số ở Việt Nam	Bộ Công Thương	Trường Đại học Thương mại	6/2022-6/2023
16	Giải pháp chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Bình phát triển sản xuất kinh doanh bền vững đến năm 2030.	UBND tỉnh Thái Bình	Trường Đại học Thương mại	1/2023-12/2023
17	Xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm xã hội cho các trường đại học tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2023-12/2024

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
18	Nghiên cứu mô hình kinh doanh tích hợp đa kênh của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2023-12/2024
19	Phát triển điểm đến du lịch thông minh ở Việt Nam đến năm 2030 - Nghiên cứu trường hợp khu du lịch quốc gia Sa Pa, Lào Cai	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2023-12/2024
20	Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến logistics xanh tại Việt Nam và hiệu ứng tác động ở cấp độ doanh nghiệp và xã hội	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2023-12/2024
21	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2023-12/2024
22	Giải pháp phát triển và quản lý thương mại điện tử ở thành phố Hà Nội đến năm 2030	UBND thành phố Hà Nội	Trường Đại học Thương mại	7/2022-12/2023
23	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của các hộ gia đình ở Việt Nam	Quỹ KHCN quốc gia	Trường Đại học Thương mại	8/2023-8/2025
24	Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, đổi mới sáng tạo và lợi thế cạnh tranh: Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh thực hiện hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	Quỹ KHCN quốc gia	Trường Đại học Thương mại	8/2023-8/2025
25	Năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo	Quỹ KHCN quốc gia	Trường Đại học Thương mại	8/2023-8/2025
26	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và các giải pháp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên khối ngành kinh tế trong thời đại công nghệ số .	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025
27	Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam.	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025
28	Nghiên cứu giải pháp khuyến khích sử dụng xe điện tại một số thành phố ở Việt Nam hướng đến	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
	thực hiện mục tiêu phát triển bền vững		mại	
29	Nghiên cứu chính sách bảo tồn, phát huy giá trị di sản và tạo sinh kế bền vững cho người dân tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới khu vực Bắc Bộ của Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025
30	Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025
31	Hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025
32	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán Việt Nam.	Bộ GDĐT	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025
33	Thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.	Quỹ KHCN quốc gia	Trường Đại học Thương mại	1/2024-12/2025

2.10. Các hoạt động nghiên cứu khoa học

2.10.1. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	08
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại Việt Nam	19
3	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại nước ngoài	
4	Hội thảo khoa học cấp trường	02
5	Hội thảo khoa học cấp khoa	10-15

2.10.2. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Khoa học Thương mại	in	2003	12	1,0	1859-3666 E-ISSN: 2815-5726

2	Journal Of Trade Science	In và Online	2013	4	1,0	ISSN: 2815-5793 E-ISSN: 2755-3957
---	--------------------------	--------------	------	---	-----	--

Tháng 5/2023, Tạp chí KHTM đã chính thức là đối tác của Nhà xuất bản Emerald để Xuất bản Tạp chí Khoa học Thương mại phiên bản tiếng Anh.

2.10.3. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài KH&CN cấp Quốc gia: Năm học 2022-2023 triển khai 3 đề tài thuộc quỹ KHCN quốc gia (Nafosted)

Đề tài KH&CN cấp Bộ và tương đương: Năm học 2022-2023 đã nghiệm thu đúng tiến độ 05 đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo và 01 đề tài cấp Tỉnh Quảng Trị. Đang thực hiện: 16 đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ GD&ĐT và tương đương trong đó có 11 đề tài cấp Bộ GDĐT, 04 đề tài cấp tỉnh (Thái Bình, Sơn La, Gia Lai, Hà Nội), 01 đề tài cấp Bộ Công Thương

Đề tài KH&CN và dự án R&D cấp Trường: Năm học 2022-2023: đã nghiệm thu 65 đề tài KH&CN cấp trường của năm học 2022-2023 (100% đúng tiến độ quy định) và tổ chức đánh giá, tuyển chọn 61 đề tài KH&CN cấp trường triển khai trong năm học 2023 - 2024. Đối với dự án R&D, đã tổ chức nghiệm thu 3 dự án R&D trong năm học 2022 - 2023, các dự án đều có chất lượng cao và giải quyết được nhiều vấn đề thực tiễn của Nhà trường.

Trường đã triển khai thực hiện đề tài KHCN các cấp nghiêm túc, đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu đều có kết quả ứng dụng trong thực tiễn, với các sản phẩm đi kèm có chất lượng như công bố quốc tế, bài báo khoa học trong nước, sách tham khảo,... đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập của Nhà trường. Tuy nhiên, do chính sách phân bổ số lượng đề tài và kinh phí đề tài KHCN của Bộ Giáo dục và Đào tạo hạn chế, nên số lượng đề tài KHCN được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì không nhiều. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 43.381 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập, sân bãi thể thao...): 41,127 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 700 chỗ, diện tích 5.644 m²

- Phòng học, giảng đường, phòng làm việc, phòng chức năng: 270

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thực hành	8	Thực hành tin học, thi trắc nghiệm...	SV	1,109	X		
2	Hội trường	5	Sinh hoạt văn hóa, hội họp..	CB GV, SV	2,000	X		
3	Phòng học	76	Phòng học	SV	8,090	X		
4	Phòng Đa phương tiện	1	Thực hành	SV	135	X		
5	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	10	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	SV	5,130	X		
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	70	Làm việc	BGH, GS, PGS, GV	5,577	X		
7	Ký túc xá SV	116	SV ở	SV	5,644	X		
8	Thư viện	1	Thư viện	SV	5,970	X		
9	Nhà ăn	1	Nhà ăn	SV	1,070	X		
10	Nhà sách	1	Nhà sách	SV	850	X		
11	Khu làm việc của viên chức	92	Làm việc	GV, viên	6,651	X		

	hành chính, Các trung tâm...(U, I, T, F..)			chức				
12	Sân bãi thể thao		Hđộng t.thao	SV,GV	5,700	X		

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

TT	Giảng đường	Số phòng		Số chỗ ngồi/phòng	Số lượng bàn ghế, thiết bị
		Lớn	Nhỏ		
1	Nhà V	25		100	Bàn ghế SV: 1.190 bộ, máy chiếu 35, âm li, micro: 28, Loa : 58 chiếc, điều hòa toàn bộ các lớp học
			3	60	
			7	25	
2	Nhà G	2		250	Bàn ghế SV: 566 bộ, máy chiếu 9, âm ly, micro: 9 bộ, loa 28 chiếc, điều hòa toàn bộ các lớp học
		8		120	
		7 phòng thực hành tin học		1054	240 bộ máy tính, điều hòa tất cả các phòng thực hành, 07 máy chiếu
5	Nhà H1	1		600	Hệ thống âm thanh, bảng Led, điều hòa nhiệt độ
	Nhà H2	1		200	Hệ thống âm thanh, bảng Led, điều hòa nhiệt độ
	Nhà H3	1		200	Hệ thống âm thanh, bảng Led, điều hòa nhiệt độ
6	Nhà P (Tầng 8,9,10,11 Thư viện)	12		100	988 bộ bàn ghế, điều hòa tất cả các lớp học, 28 bộ máy chiếu, âm li, loa phục vụ dạy học
			16	60	
			5	30	
7	Phòng đa phương tiện	1			Bao gồm 50 bộ máy tính, 01 máy chiếu, loa, âm ly đầy đủ hệ thống ánh sáng, điều hòa...
	Tổng cộng	47	31		

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
----	-----	-------------------------------	---

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành máy tính, thi ngoại ngữ, tin học...	- Máy vi tính: 240 - Máy chiếu: 07 chiếc - Bàn ghế máy vi tính: 240 bộ - Điều hòa lắp đặt theo tòa nhà	Dùng chung
2	Phòng đa chức năng	- Máy vi tính: 60 bộ - Máy chiếu: 01 chiếc - Bàn ghế máy vi tính: 60 bộ	Dùng chung
3	Phòng máy chủ	- Máy chủ IBM X3650 M1: 01 chiếc - Máy chủ IBM X3650 M4: 03 chiếc - Máy chủ HP ML 570 G3: 03 chiếc - Máy chủ HP ML 370 G3: 02 chiếc	Dùng chung
4	- 100% giảng đường được trang bị máy chiếu, âm thanh phục vụ giảng dạy - Hệ thống điều hòa không khí và thông gió tại 100% giảng đường, lớp học		

3.1.3. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2,000
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	45	5,400
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	2,240
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	450
5	Số phòng học đa phương tiện	8	1,109
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	70	5,577
7	Phòng chức năng khác (Phòng hội thảo, bảo vệ luận án, luận văn, phòng họp, phòng Truyền thống...)	8	900

3.1.4. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Tên	Số lượng
1	Số máy tính của thư viện (Phòng đa chức năng, tra cứu và các máy của bộ phận phục vụ)	101 bộ
	Ki ốt tra cứu tài liệu:	05 bộ

Màn hình cảm ứng tra cứu	08 chiếc
--------------------------	----------

3.1.4.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành III	7969

3.1.4.2. Ebook và cơ sở dữ liệu điện tử

- a). Tài liệu điện tử: CSDL trên CD ROM: có 4 CSDL: Bussiness periodicals on disk, Business and Management Practies, Ecolit, Dissertation Abtracts bao gồm 1570 đĩa.
- b). Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igpublish: 75 tên
- c). Quyền truy cập và sử dụng 4 CSDL của cục thông tin KH&CN QG:

<u>STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam</u>	STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam, do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. Hiện tại có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF.
<u>KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu</u>	KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt.
<u>Proquest Central</u>	Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn bao gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn. Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học nông cốt như: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...
<u>CSDL Credo Reference</u>	Credo Reference là CSDL tra cứu, tham khảo trực tuyến đa ngành, đa lĩnh vực cho phép truy cập tới hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 nhà xuất bản, trên 3 triệu đầu mục dữ liệu; 200.000 tệp âm thanh số hóa; 40.000 tranh ảnh nghệ thuật, khoa học, y học; và 90.000 tập bản đồ về các địa danh, đặc điểm địa lý trên thế giới.

- d). Quyền truy cập và sử dụng CSDL Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- 3.500 giáo trình và sách tham khảo của Nhà xuất bản ĐHQGHN
- 20.000 luận án, luận văn.
- 1.000 Tài liệu thông tin địa chất và tài nguyên địa chất Việt Nam
- 1.200 đề tài cấp nhà nước và cấp ĐHQGHN
- 10.000 thư tịch cổ Hán Nôm
- 5.000 bài báo kỷ yếu hội thảo khoa học.

3.1.4.3. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

- Báo, tạp chí tiếng Việt: 50 loại
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài: 30 loại
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 722 cuốn

3.1.4.4. Hạ tầng về công nghệ thông tin:

Năm học 2022-2023 là năm Trường bắt đầu thực hiện Đề án Chuyển đổi số, hàng loạt các nhiệm vụ lõi về hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm: phần cứng, phần mềm, mạng máy tính) đã được triển khai quyết liệt và thành công.

Về hạ tầng mạng và phần cứng công nghệ thông tin

Trường thực hiện đầu tư nâng cấp, bảo trì hàng loạt các hạng mục về hạ tầng mạng và phần cứng công nghệ thông tin theo yêu cầu của Đề án chuyển đổi số, Thư viện số và Kế hoạch số 525/KH-ĐHTM-CNTT về Kế hoạch nâng cấp, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025. Bao gồm:

- Hạ tầng đường truyền Internet tiếp tục được đầu tư và nâng cấp, gồm 03 đường Internet DIA: (01 đường băng thông 70 Mbps quốc tế, 200 Mbps trong nước phục vụ hệ thống máy chủ và các đơn vị trong Trường; 01 đường truyền riêng phục vụ tòa nhà Thư viện băng thông 10MB quốc tế và 300MB trong nước; 01 đường truyền riêng băng thông 10MB quốc tế và 300MB phục vụ tòa nhà hành chính và hiệu bộ) đảm bảo nhu cầu sử dụng mạng internet của cán bộ và sinh viên toàn trường tại Hà Nội; Hiện tại Trường đang tiếp tục cho nghiên cứu đầu tư thêm 01 đường truyền riêng phục vụ hệ thống Wifi miễn phí tại một số khu vực công cộng cho người học.

- Hạ tầng cáp quang được quy hoạch, hạ ngầm và sử dụng công nghệ singlemode cho phép truyền tải tín hiệu cao hơn trước.

- Hạ tầng mạng nội bộ tại nhà F, I, T, U, P, H được rà soát và nâng cấp đạt tới tốc độ 1Gb; Phủ sóng wifi tại tất cả các đơn vị trong Trường với khoảng 80 thiết bị thu phát sóng, trong đó tòa nhà F, P mới được trang bị hệ thống wifi mesh hiện đại.

- Đầu tư nâng cấp thiết bị liên tục cho 07 phòng thực hành máy tính tại tầng 4, 5 nhà G với tổng số lượng 245 máy đáp ứng nhu cầu đào tạo và tổ chức thi trắc nghiệm cuối học kỳ trên máy, thi VSTEP của Trường và các nhiệm vụ liên quan.

- Đầu tư thay mới toàn bộ các dòng máy tính thế hệ cũ (FPT, CMS, Thánh gióng) bằng các máy tính đồng bộ (HP, DELL) với cấu hình cao cho các đơn vị.

- Về thiết bị CNTT khác: Hiện Trường có 10 máy chủ vật lý và 4 hệ thống máy chủ đám mây (Cloud Server), gồm: 02 máy chủ phục vụ lưu trữ cơ sở dữ liệu; 01 máy chủ chạy hệ thống thi trắc nghiệm khách quan; 01 máy chủ thi VSTEP; 04 máy chủ phục vụ Thư viện; 01 máy chủ phục vụ kiểm thử phần mềm; 01 máy chủ phục vụ Sàn Giao dịch chứng khoán ảo; 01 Cloud Server phục vụ phần mềm PSC-UIS; 01 Cloud Server phục vụ hệ thống LMS; 01 Cloud Server phục vụ hệ thống Cổng thông tin đại học; 01 Cloud Server phục vụ hệ thống quản lý bài viết của Tạp chí khoa học thương mại (Xem phụ lục 4). Bên cạnh đó, các thiết bị quản trị mạng cũng được đầu tư bài bản với: 03 core switch, 15 distribution switch layer 2, 03 firewall, 03 router, 05 UPS và nhiều thiết bị hỗ trợ khác. Ngoài ra, Trường còn trang bị mạng wifi, hệ thống camera, micro, loa cho các phòng họp, phòng hội thảo trực tuyến, hệ thống các thiết bị công nghệ thông tin chuyên dụng cho thư viện số,...

Về hạ tầng phần mềm

Tiếp tục duy trì một số phân hệ trong hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tin chỉ đã phát triển từ năm 2007 song song với thực hiện đề án Chuyển đổi số nhằm triển khai một hệ thống phần mềm quản trị Trường hiện đại và hiệu quả hơn. Hiện nay, Trường đã triển khai và vận hành thành công một số phân hệ lõi phục vụ quản lý – điều hành và dạy - học, bao gồm:

- Hệ thống phần mềm quản lý đại học PSC-UIS với các phân hệ về quản lý nghiệp vụ đào tạo, quản lý khảo thí, quản lý hồ sơ người học, quản lý tài chính người học,... cho các hệ đào tạo ĐHCQ, SDH và Đào tạo ngắn hạn,...

- Hệ thống cổng thông tin Trường và website các đơn vị.

- Hệ thống phần mềm quản lý học tập trực tuyến LMS.

- Hệ thống phần mềm hỗ trợ họp/dạy trực tuyến trực tiếp: MS Teams, TranS, Zoom meeting, Google meet,...

- Hệ thống phần mềm thư viện số.

** Công tác quản trị công nghệ thông tin và dữ liệu số hóa*

- Đảm bảo vận hành hệ thống phần mềm, thiết bị, cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng thư viện ổn định, thông suốt.

- Tích cực chủ động phối hợp, kiểm tra, sửa chữa, bảo trì kịp thời các hệ thống máy tính và trang thiết bị tại thư viện.

- Tích cực hướng dẫn, hỗ trợ người dùng sử dụng, truy cập cổng thông tin thư viện, sử dụng các thiết bị mới và các nguồn tài liệu điện tử.

- Số hóa 252 cuốn giáo trình Trường, tích

Ngoài ra từ Năm 2022, Trường đã tổ chức xây dựng và triển khai chuyển đổi số toàn diện hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học và quản lý – điều hành với 2 giai đoạn: Giai đoạn 2022-2025: Số hóa các dữ liệu và quy trình hoạt động của Trường nhằm tăng hiệu quả hoạt động, năng suất lao động, tạo ra sự tăng trưởng mới về hoạt động của Trường; Giai đoạn 2026-2030: Chuyển đổi số toàn bộ các hoạt động của Trường tạo ra thay đổi trong mô hình, quy trình, cách thức và hoạt động dịch vụ mới trong dạy – học, NCKH, quản lý – điều hành, từng bước chuyển sang hoạt động theo mô hình Trường đại học số

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị	Chuyên ngành
	(Nhóm ngành III)	PGS	GS		
1	Phạm Vũ Luận		Giáo sư	TS	Quản trị kinh doanh
2	Đinh Văn Sơn		Giáo sư	TS	Tài chính - Ngân hàng
3	Nguyễn Hoàng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
4	Bùi Hữu Đức	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
5	Hà Văn Sự	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
6	Nguyễn Hoàng Việt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Đức Nhuận	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
8	Nguyễn Thị Hà			TS	Kế toán

9	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị nhân lực
10	Trịnh Minh Đức			TS	Quản trị nhân lực
11	Nguyễn Thị Tình			TS	Quản lý kinh tế
12	Bùi Thị Thu Hà			TS	Quản trị nhân lực
13	Nguyễn Thị Mị Dung	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
14	Dương Thị Thúy Nương			TS	Quản trị kinh doanh
15	Hoàng Thị Bích Ngọc			TS	Kế toán
16	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản trị kinh doanh
17	Võ Tá Tri			TS	Quản lý kinh tế
18	Phan Thị Thu Hoài	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
19	Đinh Thị Phương Anh			TS	Tài chính - Ngân hàng
20	Vũ Thị Yến			TS	Quản lý kinh tế
21	Nguyễn Thị Thanh Nhân			TS	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
24	Nguyễn Thị Thanh			TS	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Hữu Thao			TS	Tài chính - Ngân hàng
26	Lã Tiến Dũng			TS	Quản trị kinh doanh
27	Vũ Thị Thu Hương			TS	Quản trị nhân lực
28	Phùng Thị Thuỷ			TS	Kinh doanh thương mại
29	Vũ Diệu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
30	Nguyễn Thị Thủy Chung			TS	Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
32	Lại Thị Thu Thủy			TS	Kế toán
33	Phạm Thị Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
34	Trần Kiều Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Minh Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Thùy Trang			TS	Quản lý kinh tế
37	Hoàng Thị Thắm			TS	Quản lý kinh tế
38	Dương Thị Hồng Nhung			TS	Quản lý kinh tế
39	Nguyễn Quốc Thịnh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
40	Lê Thị Trâm Anh			TS	Quản lý kinh tế
41	Nguyễn Thị Kim Thanh			TS	Quản lý kinh tế
42	Trần Thị Hồng Mai	Phó giáo sư		TS	Kế toán
43	Nguyễn Thu Thủy			TS	Quản trị nhân lực
44	Nguyễn Thu Hương			TS	Kinh doanh thương mại

45	Phan Hương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Bích Thủy			TS	Quản lý kinh tế
47	Phùng Việt Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
48	Lê Xuân Cù			TS	Quản lý kinh tế
49	Vũ Tam Hòa			TS	Quản lý kinh tế
50	Đỗ Phương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
51	Vũ Tuấn Dương			TS	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn Thị Minh Giang			TS	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Thanh Hải			TS	Quản trị kinh doanh
54	Đỗ Thị Diên			TS	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn Thị Minh Hạnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
56	Cao Hồng Loan			TS	Kế toán
57	Trần Thị Tuyết			TS	Quản lý kinh tế
58	Nguyễn Thị Hồng Lam			TS	Kế toán
59	Nguyễn Thu Hoài			TS	Kế toán
60	Lê Tiến Đạt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
61	Phan Đình Quyết			TS	Quản trị kinh doanh
62	Phạm Văn Kiệm			TS	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Kim Nhung	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
64	Đặng Minh Tiến			TS	Quản lý kinh tế
65	Ngô Ngân Hà			TS	Quản lý kinh tế
66	Lê Thị Ngọc Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
67	Trần Thị Thu Phương	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
68	Nguyễn Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
69	Kiều Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
70	Nguyễn Thị Quỳnh Mai			TS	Quản trị nhân lực
71	Nguyễn Mạnh Hùng			TS	Quản trị nhân lực
72	Lê Hà Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
73	Nguyễn Tiến Dũng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
74	Đỗ Minh Thành	Phó giáo sư		TS	Kế toán
75	Nguyễn Thị Liên			TS	Quản trị nhân lực
76	Nguyễn Thái Trường			TS	Quản lý kinh tế
77	Đặng Thị Diệu Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
78	Đoàn Vân Anh	Phó giáo sư		TS	Kế toán
79	Mai Thanh Lan	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
80	Nguyễn Thị Lan Phương			TS	Quản trị kinh doanh
81	Nguyễn Khắc Nghĩa			TS	Quản trị kinh doanh
82	Nguyễn Thị Lan Phương			TS	Quản lý kinh tế
83	Vũ Lan Hương			TS	Quản lý kinh tế
84	Nguyễn Thị Uyên			TS	Quản trị kinh doanh

85	Dương Hồng Hạnh			TS	Quản lý kinh tế
86	Trần Nguyễn Bích Hiền			TS	Kế toán
87	Nguyễn Ngọc Dương			TS	Quản trị kinh doanh
88	Phan Thế Công	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
89	Nguyễn Thị Thu Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
90	Nguyễn Thị Hội			TS	Quản trị kinh doanh
91	Trần Thị Thu Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
92	Đặng Xuân Huy			TS	Quản trị kinh doanh
93	Đỗ Phương Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
94	Vũ Ngọc Diệp			TS	Tài chính - Ngân hàng
95	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
96	Nguyễn Thị Ninh			TS	Quản trị kinh doanh
97	Trần Văn Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
98	Nguyễn Thị Thanh Nhân			TS	Kinh doanh thương mại
99	Chu Việt Cường			TS	Quản lý kinh tế
100	Nguyễn Viết Thái	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
101	Vũ Thị Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
102	Nguyễn Thị Huyền Ngân			TS	Quản lý kinh tế
103	Đào Lê Đức			TS	Quản trị kinh doanh
104	Đỗ Hồng Quyên			TS	Quản lý kinh tế
105	Nguyễn Phú Giang	Phó giáo sư		TS	Kế toán
106	Đặng Văn Lương			TS	Quản lý kinh tế
107	Trần Ngọc Trang			TS	Quản lý kinh tế
108	Lê Mai Trang			TS	Quản lý kinh tế
109	Ngô Thị Ngoan			TS	Quản lý kinh tế
110	Đinh Thị Thanh Thủy			TS	Quản lý kinh tế
111	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản trị kinh doanh
112	Chu Thị Huyền			TS	Kế toán
113	Nguyễn Ngọc Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
114	Hoàng Thị Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Hoàng Giang			TS	Kinh doanh thương mại
116	Nguyễn Thị Vân			TS	Quản trị kinh doanh
117	Nguyễn Thị Minh Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Kinh doanh thương mại
119	Nguyễn Thị Phương Liên	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
120	Đàm Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
121	Hoàng Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
122	Nguyễn Thị Kim			TS	Kinh doanh thương

	Oanh				mại
123	Trần Thị Hoàng Hà			TS	Quản trị kinh doanh
124	Nguyễn Thị Nguyên Hồng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
125	Lê Như Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
126	Đỗ Thị Bình	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
127	Nguyễn Hồng Nga			TS	Quản trị kinh doanh
128	Đặng Thị Lan Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
129	Vũ Thị Hồng Phượng			TS	Quản lý kinh tế
130	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản lý kinh tế
131	Cao Tuấn Khanh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
132	Trần Hoài Nam			TS	Quản lý kinh tế
133	Vũ Xuân Thủy			TS	Quản lý kinh tế
134	Đặng Thị Minh Nguyệt			TS	Tài chính - Ngân hàng
135	Vũ Thị Huyền Trang			TS	Quản trị nhân lực
136	Hà Thị Thúy Vân	Phó giáo sư		TS	Kế toán
137	Trần Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
138	Nguyễn Thị Thu Hiền			TS	Quản lý kinh tế
139	Lê Việt Hà			TS	Quản trị kinh doanh
140	Dương Hoàng Anh			TS	Quản lý kinh tế
141	Đàm Bích Hà			TS	Kế toán
142	Đào Ngọc Hà			TS	Kế toán
143	Hoàng Anh Tuấn			TS	Quản lý kinh tế
144	Vương Thị Huệ			TS	Quản trị kinh doanh
145	Nguyễn Thị Thúy			TS	Kế toán
146	Phạm Thị Thu Hoài			TS	Quản lý kinh tế
147	Tô Ngọc Thịnh			TS	Quản trị kinh doanh
148	Nguyễn Trần Hưng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
149	Đinh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
150	Lê Thị Hiền			TS	Quản trị nhân lực
151	Phùng Bích Ngọc			TS	Quản lý kinh tế
152	Nguyễn Thị Thanh Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
153	Nguyễn Thành Hưng			TS	Quản lý kinh tế
154	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Kế toán
155	Nguyễn Duy Đạt			TS	Quản lý kinh tế
156	Đặng Quốc Hữu			TS	Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Thu Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
158	Nguyễn Phương Linh			TS	Quản trị kinh doanh
159	Nguyễn Thanh Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
160	Nguyễn Thị Bích Loan	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
161	Mai Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế

162	Nguyễn Thế Ninh			TS	Kinh doanh thương mại
163	Phạm Tuấn Anh	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
164	Phan Thanh Tùng			TS	Quản trị kinh doanh
165	Phan Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
166	Trịnh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
167	Phạm Thị Thu Thủy			TS	Quản lý kinh tế
168	Phạm Trung Tiến			TS	Quản trị kinh doanh
169	Lê Thị Tú Anh			TS	Quản trị nhân lực
170	Nguyễn Thị Hương Giang			TS	Quản lý kinh tế
171	Vũ Mạnh Chiến	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
172	Vũ Văn Hùng			TS	Quản lý kinh tế
173	Đoàn Ngọc Ninh			TS	Quản lý kinh tế
174	Trần Việt Thảo			TS	Quản lý kinh tế
175	Phạm Thanh Hương			TS	Kế toán
176	Lê Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
177	Chữ Bá Quyết			TS	Quản lý kinh tế
178	Hoàng Văn Mạnh			TS	Quản lý kinh tế
179	Phạm Đức Hiếu	Phó giáo sư		TS	Kế toán
180	Bùi Xuân Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
181	Hoàng Cao Cường			TS	Quản trị kinh doanh
182	Trần Thị Bích Hằng			TS	Quản lý kinh tế
183	Lục Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
184	Tạ Thị Vân Hà			TS	Quản trị kinh doanh
185	Trần Hải Long			TS	Quản lý kinh tế
186	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
187	Bùi Thị Quỳnh Trang			TS	Quản trị kinh doanh
188	Hoàng Thị Lan			TS	Quản lý kinh tế
189	Vũ Thị Như Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
190	Nguyễn Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
191	Nguyễn Ngọc Diệp			TS	Quản trị kinh doanh
192	Nguyễn Quỳnh Trang			TS	Kế toán
193	Đỗ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
194	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
195	Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó giáo sư		TS	Kế toán
196	Vũ Thị Thuý Hằng			TS	Quản lý kinh tế
197	Nguyễn Thị Liên Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
198	Đặng Thị Hoài			TS	Quản lý kinh tế
199	Tạ Quang Bình			TS	Quản lý kinh tế
200	Phạm Thị Minh Uyên			TS	Quản lý kinh tế
201	Nguyễn Thị Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế

202	Lê Thị Thanh Hải	Phó giáo sư		TS	Kế toán
203	Đỗ Minh Phương			TS	Quản lý kinh tế
204	Vũ Xuân Dũng			TS	Tài chính - Ngân hàng
205	Phạm Thị Thanh Hà			TS	Quản trị nhân lực
206	Hà Xuân Bình			TS	Quản lý kinh tế
207	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt			TS	Quản trị kinh doanh
208	Lê Nguyễn Diệu Anh			TS	Quản lý kinh tế
209	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
210	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
211	Nguyễn Hương Giang			TS	Tài chính - Ngân hàng
212	Khúc Đại Long			TS	Kinh doanh thương mại
213	Lê Thị Việt Nga			TS	Quản lý kinh tế
214	Hoàng Văn Thành	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
215	Hồ Công Đức			TS	Quản lý kinh tế
216	Đặng Thu Hương			TS	Kinh doanh thương mại
217	Lê Hải Hà			TS	Quản trị kinh doanh
218	Tô Thị Vân Anh			TS	Quản lý kinh tế
219	Hoàng Thị Tâm			TS	Quản lý kinh tế
220	Nguyễn Thị Quỳnh Hương			TS	Quản lý kinh tế
221	An Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
222	Đỗ Thị Hoa			TS	Quản lý kinh tế
223	Nguyễn Thị Minh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
224	Nguyễn Ngọc Hưng			TS	Quản trị kinh doanh
225	Đặng Thị Thanh Bình			TS	Quản lý kinh tế
226	Lê Trang Nhung			TS	Quản lý kinh tế
227	Đỗ Thị Phương Hoa			TS	Quản lý kinh tế
228	Khuất Thị Nga			TS	Quản lý kinh tế
229	Nguyễn Bích Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
230	Phạm Thuỳ Giang			TS	Quản trị kinh doanh
231	Nguyễn Thị Thúy Hạnh			TS	Quản trị kinh doanh
232	Phạm Thị Tố Loan			TS	Quản trị kinh doanh
233	Kim Hoàng Giang			TS	Quản trị kinh doanh
234	Nguyễn Hoàng Nam			TS	Quản trị kinh doanh
235	Tạ Thị Ngọc Bích			TS	Quản trị kinh doanh
236	Hoàng Thu Ba			TS	Quản trị kinh doanh
237	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị kinh doanh
238	Hoàng Xuân Trung			TS	Quản trị kinh doanh

3.3. Kiểm định chất lượng

Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Trường Đại học Thương mại giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2040 và Chiến lược đảm bảo chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định, văn bản hướng dẫn thực hiện về bảo đảm chất lượng giáo dục gồm Sổ tay chất lượng, hướng dẫn tự đánh giá các CTĐT, tự đánh giá cơ sở giáo dục, hướng dẫn lưu trữ minh chứng phục vụ công tác đảm bảo chất lượng, hướng dẫn chế độ báo cáo thông tin đảm bảo chất lượng, quy định về lấy ý kiến các bên liên quan về công tác đào tạo và các hoạt động khác của Trường, quy định về hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, hướng dẫn so chuẩn và đối sánh trong Trường. Đồng thời, Trường chú trọng xây dựng kế hoạch đánh giá/kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo giai đoạn 2023-2028.

Thực hiện kế hoạch KĐCL, thể hiện quan điểm chỉ đạo của Nhà trường trong việc định kỳ KĐCL Trường và chương trình đào tạo theo quy định hiện hành, không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng Trường. Trường đang triển khai xúc tiến các nội dung cho kiểm định chất lượng Trường lần 3 (năm học 2022-2023). Năm 2021, Trường đã triển khai kiểm định chất lượng 11 chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kinh tế, Luật Kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh với kết quả đạt chất lượng từ 92% đến 96%. Như vậy, tổng số các chương trình đào tạo của Trường đã được kiểm định chất lượng là 16. Trường đang chuẩn bị để từng bước hướng tới kiểm định quốc tế một số CTĐT. Hoạt động tự đánh giá đang được các khoa quản lý chuyên ngành tích cực triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

Năm học 2022-2023, Trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng trường lần 3 với kết quả đạt 91% số tiêu chí đạt 4 điểm trở lên. Bên cạnh đó Trường tiếp tục kiểm định chất lượng 02 chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kiểm toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Sau mỗi lần KĐCL Trường và các chương trình đào tạo, Trường đã tiến hành xây dựng các kế hoạch nâng cấp chất lượng và rà soát, khắc phục những tồn tại. Nhiều tồn tại đã được Trường cải tiến ngay trong các đợt rà soát và tự đánh giá của các lần KĐCL tiếp theo. Tất cả các kế hoạch này đều được triển khai đồng bộ trong toàn trường và yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Sau khi kiểm định chất lượng Trường, Nhà trường đã triển khai Kế hoạch khắc phục tồn tại và cải tiến, nâng cao chất lượng sau kiểm định chất lượng Trường lần 3 và kế hoạch cải tiến chất lượng các chương trình đào tạo và từng bước tiếp cận bộ tiêu chuẩn kiểm định cấp chương trình đào tạo khu vực.

Bên cạnh đó từ các cuộc khảo sát ý kiến các bên liên quan, Trường xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cấp chất lượng sau khảo sát đánh giá hàng năm nhằm liên tục nâng cao chất lượng đào tạo. Về công tác nâng cao bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ

chuyên trách thực hiện công tác bảo đảm chất lượng. Trường chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác bảo đảm chất lượng: Đã cử 03 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong năm học 2021 - 2022, Nhà trường đã tổ chức 4 đợt bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục với hơn 600 lượt người học. Đã triển khai xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường và ban hành quyết định danh sách các thành viên trong hệ thống đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo Trường Đại học Thương mại. Năm 2023, trường đã cử 02 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhà trường đã tổ chức 1 đợt bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục với hơn 200 lượt người học và cử 16 lượt tham gia học tập, bồi dưỡng công tác đảm bảo chất lượng.

3.4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Thương mại đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Cộng hòa Pháp, Canada, Áo, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ...

Ngoài ra, Trường đã đầu tư và sử dụng công cụ công nghệ thông tin (phần mềm turnitin) để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận. *Ưu*



PGS.TS Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01

**THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU		THANG ĐIỂM	TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA	TỶ TRỌNG
I. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC			30	30%
Nhóm 1 (Các ngành không phải học BSKT)	Xuất sắc	30		
	Giỏi	27		
	Khá	25		
	Trung bình khá	23		
	Trung bình	21		
Nhóm 2 (Các ngành học BSKT theo quy định)	Không tính xếp loại	20		
Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 25 điểm				
II. BÀI BÁO KHOA HỌC			5	5%
1	Bài báo đăng ở tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	5		
	- Tác giả chính	5		
	- Thành viên tham gia	4		
2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.	4		
	- Tác giả chính	4		
	- Thành viên tham gia	3		
3	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 điểm liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu	3		
	- Tác giả chính	3		
	- Thành viên tham gia	2		

III. KINH NGHIỆM CÔNG TÁC (năm):			5	5%
	- Từ 5 năm trở lên	5		
	- Từ 1 - 5 năm	4		
	- Dưới 1 năm	2		
IV. PHÒNG VẤN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC			60	60%
1	Mức độ nắm vững kiến thức ngành đăng ký dự tuyển	30		
2	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	20		
3	Các phẩm chất khác theo đánh giá của người chấm: Sự ham hiểu biết, tính sáng tạo, tính kỷ luật, trung thực, khả năng tổ chức sắp xếp công việc, tính kiên định	10		

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TT	Ngành	Nhóm 1: Các ngành/CTĐT không cần học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	Nhóm 2: Các ngành phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển
1	Quản trị kinh doanh	- Ngành đúng: Quản trị kinh doanh (7340101); - Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Kinh doanh - quản lý (mã ngành 73401); - Các ngành/CTĐT của Trường ĐHTM cấp bằng từ 2016 tới nay có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại: Quản lý kinh tế, Quản trị khách sạn, Logistics, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị nhân lực.	- Các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 nhưng trong chương trình đào tạo phải có 2 trong các môn học sau: (1) Kinh tế chính trị/Kinh tế chính trị MLN/Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin; (2) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế ứng dụng/Kinh tế quản lý. (3) Các học phần Quản trị/Quản lý/Kinh doanh (các học phần có từ “quản trị”, “quản lý”, “kinh doanh”).
2	Kinh doanh thương mại	- Ngành đúng: Kinh doanh thương mại (7340121) và Marketing (7340115); - Các ngành đào tạo ở trình độ ĐH gần với ngành đăng ký dự tuyển (cùng nhóm ngành + các ngành/CTĐT của Trường có $\geq 50\%$ tỷ lệ tương đồng) + Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh (73401), bao gồm: ngành (1) Quản trị kinh doanh (7340101), (2) Bất động sản (7340116), (3) Kinh doanh quốc tế (7340120), (4) Thương mại điện tử (7340122), (5) Kinh doanh thời trang và dệt may (7340122); + Các ngành của hệ đào tạo quốc tế về marketing, thương mại, bán hàng: Marketing và phân phối của Rouen, 2. Marketing và Bán hàng (hay Thương mại và bán hàng) của Lyon;	- Các ngành khác của trường thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm Kinh tế có mức tương đồng dưới 50%, như với CTĐT Marketing thương mại có các CTĐT: Quản trị khách sạn (CT đặc thù), Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành (CT đặc thù), Kế toán công, Kế toán chất lượng cao, Kiểm toán, Kinh tế quốc tế, Tài chính công, Tài chính chất lượng cao, Quản lý kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý (đặc thù). - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế học (73101), hoặc các ngành khác có “kinh doanh”, “quản lý” hoặc “quản trị”. Cụ thể: + Nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) là Kinh doanh và quản lý + Nhóm Kinh tế (73101) là Kinh tế học

		+ Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế đang được đào tạo có $\geq 50\%$ số tín chỉ tương đồng với CTĐT Marketing thương mại của Trường ĐHTM (60TC trở lên): như các chương trình đào tạo sau của Đại học Thương mại: Quản trị khách sạn (CT đại trà), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (CT đại trà), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán doanh nghiệp, Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực.	+ Các ngành đào tạo không thuộc các ngành nhóm 1 và 2 nhưng trong CTĐT có một trong các học phần sau: Kinh tế học, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Kinh tế ứng dụng, Kinh tế quản lý, Quản trị học, Nguyên lý quản trị, Quản trị học căn bản; Marketing căn bản, Marketing, Marketing quốc tế, marketing ngân hàng (có học phần về marketing), Quản trị Thương hiệu, các học phần về Thương mại, hoặc về Kinh doanh, hoặc về Quản lý.
3	Kế toán	- Ngành đúng: Kế toán (7340301) - Ngành gần: Kiểm toán (7340302) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Kế toán của Trường ĐHTM: Tài chính ngân hàng thương mại, Tài chính công thuộc Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Ngành Quản trị kinh doanh (7340101) thuộc nhóm ngành Kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường ĐHTM thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Tài chính-NH-BH (73402), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)
4	Tài chính- Ngân hàng	- Ngành cùng nhóm ngành: Ngân hàng; Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Tài chính Bảo hiểm; Thị trường chứng khoán; Kinh doanh chứng khoán; Tài chính công; Quản lý tài chính công; Thuế; Quản lý thuế; Hải quan và nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Định giá tài	- Các ngành đào tạo của Trường thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Du lịch lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin quản lý ... - Các ngành đào tạo của các cơ sở

		sản và Kinh doanh bất động sản; Phân tích tài chính; Phân tích chính sách tài chính; Đầu tư tài chính,...; - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐHTM: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán; Kế toán công; Quản trị kinh doanh.	giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (73403), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)
5	Quản lý kinh tế	- Ngành/CTĐT đúng: Quản lý kinh tế; Kinh tế (7310101); - Ngành gần: Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); - Các CTĐT ở trình độ đại học có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản lý kinh tế của Trường ĐHTM: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Tài chính – Ngân hàng thương mại, Tài chính công, Marketing thương mại, Marketing số, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Luật kinh tế, Luật thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị thương mại điện tử và Tiếng Trung thương mại.	- Các ngành Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính – ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605); Luật kinh tế (7380107); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.
6	Quản trị nhân lực	- Ngành/CTĐT đúng: Quản trị nhân lực (7340404); - Ngành gần: Các ngành/CTĐT thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) gồm: Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409); Kinh tế và quản lý	- Các ngành/CTĐT bao gồm: Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các nhóm ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý khác (73490), Kinh tế học (73101), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Quản lý y tế (77208), Quản lý tài nguyên môi trường (78501), Quản lý giáo dục (7140114), Quản lý văn hóa

	nguồn nhân lực/Kinh tế lao động (7310101); - Các ngành/CTĐT của Trường Đại học Thương mại 5 năm gần đây có trên 50% tín chỉ tương đồng: Quản trị kinh doanh, Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại, Quản trị khách sạn, Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing thương mại, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế, Tài chính ngân hàng thương mại, Thương mại điện tử.	(7229042), Quản lý nhà nước (7310205), Quản lý thông tin (7320205), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Quản lý tài nguyên rừng (7620211), Quản lý thủy sản (7620305), Quản trị dịch vụ du lịch và lĩnh vực và lữ hành (7810103), Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202), Quản lý thể dục thể thao (7810301), Kinh tế gia đình (7810501), Quản lý hoạt động bay (7840102), Kinh tế vận tải (7840104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an toàn giao thông (7860110), Bảo hộ lao động (7850201); Công tác xã hội (77601); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế chính trị; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.
--	--	---

Trong đó:

- Nhóm 1: Áp dụng cho tất cả các Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu;
- Nhóm 2: Áp dụng cho Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng.

Phụ lục 03

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Danh mục các chứng chỉ/văn bằng

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 – 45	46 – 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Aptis ESOL	B1	B2
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Lưu ý: Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được tổ chức thi và cấp tại Việt Nam trong thời gian từ ngày 10/9/2022 (khi Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài có hiệu lực thi hành) đến trước ngày được Bộ GDĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi và Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thi theo hình thức Home Edition từ sau ngày 10/9/2022 không được chấp nhận trong xét điều kiện tuyển sinh và tốt nghiệp sau đại học.

2. Danh mục các trường đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tính đến ngày 07/7/2023)

STT	Tên trường	STT	Tên trường
1	Trường Đại học Thương mại	16	Trường ĐH Tây Nguyên
2	Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Huế	17	Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
3	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	18	Học viện Báo chí Tuyên truyền
4	Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM	19	Trường Đại học Thái Nguyên
5	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	20	Trường ĐH CN thực phẩm TP.HCM
6	Trường Đại học Hà Nội	21	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM
7	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	22	Học viện Khoa học quân sự
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	23	Học viện Cảnh sát nhân dân
9	Trường Đại học Vinh	24	Trường Đại học Cần Thơ
10	Học viện An ninh nhân dân	25	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
11	Trường Đại học Sài Gòn	26	Trường Đại học Nam Cần Thơ
12	Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM	27	Trường Đại học Ngoại thương
13	Trường Đại học Trà Vinh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
14	Trường Đại học Văn Lang	29	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	Trường Đại học Quy Nhơn	30	Trường Đại học Lạc Hồng